



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng
12 năm 2015*

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-36

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám Đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần 715 được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014; số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 27 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
Xây dựng công trình dân dụng khác;
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Xây dựng nhà các loại;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
Xây dựng công trình công ích;
Bốc xếp hàng hóa, phá dỡ;
Chuẩn bị mặt bằng;
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
Sửa chữa thiết bị điện;
Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;

Tên tiếng anh: 715. Joint Stock Company.

Trụ sở chính: 404A ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Thành viên Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc; Ban kiểm soát và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc; Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Kiêm Lê	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17/01/2015)
Ông Nguyễn Văn Nghiêm	Thành Viên (bổ nhiệm ngày 17/01/2015)
Ông Trần Hậu Ninh	Thành Viên (bổ nhiệm ngày 17/01/2015)

Ban Kiểm soát

Ông: Nguyễn Văn Bé	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 17/07/2015)
Bà: Lê Thùy Ái Liên	Thành viên ((bổ nhiệm ngày 17/07/2015)
Ông: Đồng Xuân Hùng	Thành viên ((bổ nhiệm ngày 17/07/2015)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông: Nguyễn Văn Nghiêm	Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm theo QĐ số 05/QĐ-Cty 715)
Ông: Trần Hậu Ninh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ số 05/QĐ-Cty 715)
Ông: Hà Hữu Thông	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ số 05/QĐ-Cty 715)
Ông: Đào Thanh Bình	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà Nguyễn Kiêm Lê	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17/01/2015)
-------------------	-------------------------------------

Theo quyết định số 59/QĐ-CTCP715 về việc Ban hành "Quy chế làm việc, cơ cấu tổ chức và Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các phòng nghiệp vụ, các đơn vị thuộc Công ty CP 715" thì Ông Nguyễn Văn Nghiêm là người ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Vĩnh Long, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Nghiêm

Tổng Giám đốc



Số: 1215617/AISC-DN5

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN 715, được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN 715 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN 715 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 27/01/2015 đã được Chi nhánh Công ty Hợp Danh Kiểm Toán Việt Nam kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 31/03/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN



LÊ THANH DUY

Số giấy CNĐKHNT: 1493-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Tp. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số giấy CNĐKHNT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	28/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.786.125.310	35.092.165.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.510.561.725	7.231.054.473
1. Tiền	111		6.510.561.725	7.231.054.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.903.671.888	13.296.337.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.705.314.344	9.526.351.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.170.082.800	519.085.190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.419.773.344	3.588.916.097
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(391.498.600)	(338.015.149)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	14.362.908.222	14.356.776.149
1. Hàng tồn kho	141		14.362.908.222	14.356.776.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.983.475	207.996.825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	207.996.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	8.983.475	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	28/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.388.376.932	13.535.603.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.316.525.237	11.085.240.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.316.525.237	11.085.240.726
- Nguyên giá	222		29.029.439.006	32.465.227.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.712.913.769)	(21.379.987.018)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.900.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.900.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.171.851.695	2.450.362.958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.171.851.695	2.450.362.958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.174.502.242	48.627.768.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	28/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.470.060.189	21.127.768.997
I. Nợ ngắn hạn	310		38.315.375.242	21.127.768.997
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	5.275.126.647	4.452.439.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5.374.227.179	6.421.432.995
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.021.350.619	670.452.653
4. Phải trả người lao động	314		2.861.911.822	4.001.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	139.850.000	94.485.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.954.444.189	8.465.650.323
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	19.341.000.000	500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	347.464.786	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	519.306.979
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		154.684.947	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	154.684.947	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	28/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.704.442.053	27.500.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	29.704.442.053	27.500.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.204.442.053	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.204.442.053	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.174.502.242	48.627.768.997

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thanh Bình

Vinh Long, ngày 21 tháng 03 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nghiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89.570.070.416	96.485.807.063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	89.570.070.416	96.485.807.063
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	79.226.808.251	84.546.715.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.343.262.165	11.939.091.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	135.885.886	964.480.576
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	152.008.807	868.390.902
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		145.158.077	868.390.902
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.532.450.051	10.035.622.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.794.689.193	1.999.558.523
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.953.979.677	1.349.509.870
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.301.319.067	1.261.037.283
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.652.660.610	88.472.587
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.447.349.803	2.088.031.110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	762.592.729	1.657.928.945
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.684.757.074	430.102.165

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thanh Bình

Vinh Long, ngày 21 tháng 03 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nghiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh.	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.447.349.803	2.088.031.110
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	1.767.188.406	2.115.714.424
- Các khoản dự phòng	03		400.948.237	338.015.149
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(135.885.886)	(964.480.576)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	145.158.077	868.390.902
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.624.758.637	4.445.671.009
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(21.461.804.123)	3.906.910.944
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(6.132.073)	(11.123.680.767)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.696.458.318)	(6.310.314.832)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		278.511.263	(2.450.362.958)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(170.512.593)	(867.348.235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(886.953.489)	(1.632.423.270)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(480.315.021)	(1.776.029.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.798.905.717)	(15.807.577.721)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(195.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(898.472.917)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		135.885.886	964.480.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(762.587.031)	769.480.576

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

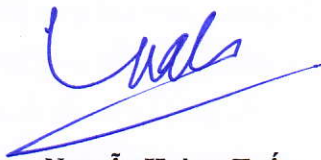
Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	5.975.600.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	26.139.212.175	14.754.413.387
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.298.212.175)	(21.754.413.387)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.841.000.000	(1.024.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	(720.492.748)	(16.062.497.145)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.231.054.473	23.293.551.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	6.510.561.725	7.231.054.473

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 21 tháng 03 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Văn Nghiễm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ và xây dựng công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Xây dựng công trình dân dụng khác;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Xây dựng nhà các loại;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

Xây dựng công trình công ích;

Bốc xếp hàng hóa, phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Sửa chữa thiết bị điện;

Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty bắt đầu từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 170 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 190 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty TNHH XDCT SỐ 1-715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán đầu tiên kể từ khi chuyển sang hình thức sở hữu vốn cổ phần của Công ty bắt đầu từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>2 - 4 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>2 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>2 - 3 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ; lợi thế kinh doanh...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh được phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả công tác đảm bảo an toàn giao thông, chi phí công tác điều tra thống kê hành lang đường bộ và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, hoạt động xây dựng nghiệm thu trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng hiện hành là 22%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	28/01/2015
Tiền	6.510.561.725	7.231.054.473
Tiền mặt	14.594.544	146.805.555
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.495.967.181	6.935.091.918
Tiền đang chuyển	-	149.157.000
Cộng	6.510.561.725	7.231.054.473

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 34.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		28/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.705.314.344	391.498.600	9.526.351.728	338.015.149
Khách hàng trong nước	16.705.314.344	391.498.600	9.526.351.728	338.015.149
<i>Công ty Cổ Phần BT20 - Cửu Long</i>	3.930.244.392	-	888.515.972	-
<i>Cục Quản Lý Đường Bộ Cao Tốc</i>	2.148.602.000	-	-	-
<i>Cục Quản Lý Đường Bộ IV</i>	2.873.001.932	-	4.220.343.470	-
Khách hàng khác	7.753.466.020	391.498.600	4.417.492.286	338.015.149
Cộng	16.705.314.344	391.498.600	9.526.351.728	338.015.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		28/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.170.082.800	-	519.085.190	-
Nhà cung cấp trong nước	15.170.082.800	-	519.085.190	-
<i>Cty CP Công Nghệ Tiên Phong</i>	2.000.000.000	-	-	-
<i>Cty CP XDCTGT 610</i>	12.959.652.000	-	-	-
<i>DNTN Bình Dương</i>	-	-	325.300.190	-
<i>Khách hàng khác</i>	210.430.800	-	193.785.000	-
Cộng	15.170.082.800	-	519.085.190	-

5. Phải thu khác	31/12/2015		28/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.419.773.344	-	3.588.916.097	-
Phải thu về cổ phần hóa	20.000.000	-	-	-
Tạm ứng	615.384.943	-	886.943.659	-
Ký cược, ký quỹ	729.084.472	-	627.410.155	-
Phải thu khác	2.055.303.929	-	2.074.562.283	-
+ <i>Cục quản lý đường sắt đường bộ C67</i>	1.140.559.100	-	1.140.559.100	-
+ <i>Ban ATGT tỉnh An Giang</i>	264.218.995	-	264.218.995	-
+ <i>TTQL đường cao tốc</i>	491.179.934	-	557.435.995	-
+ <i>Khách hàng khác</i>	159.345.900	-	112.348.193	-
Cộng	3.419.773.344	-	3.588.916.097	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		28/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.991.900	-	211.283.996	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.354.916.322	-	14.145.492.153	-
Cộng	14.362.908.222	-	14.356.776.149	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 34

8. Chi phí trả trước	31/12/2015	28/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn	2.171.851.695	2.450.362.958
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	103.338.645
Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh	2.112.321.882	2.347.024.313
Chi phí phát hành bảo lãnh THHĐ	59.529.813	-
Cộng	2.171.851.695	2.450.362.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		28/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	19.341.000.000	19.341.000.000	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long (*)	19.341.000.000	19.341.000.000	-	-
Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long	-	-	500.000.000	500.000.000
Cộng	19.341.000.000	19.341.000.000	500.000.000	500.000.000

(*) Đây là khoản tiền mà công ty được Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long cho vay không tính lãi để thực hiện thi công dự án "Mở thêm làn xe Trạm thu phí cao tốc TP.HCM - Trung Lương" theo công văn số 21/TCKT - CT 715 và công văn số 92/TCKT - CT 715.

10. Phải trả người bán	31/12/2015		28/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	5.275.126.647	5.275.126.647	4.452.439.072	4.452.439.072
Nhà cung cấp trong nước	5.275.126.647	5.275.126.647	4.452.439.072	4.452.439.072
Cty TNHH Xây dựng CT Số 1- 715	608.367.173	608.367.173	-	-
Cty CP dịch vụ bảo vệ Quang Trung	585.991.000	585.991.000	585.991.000	585.991.000
Cty CP dịch vụ Vân Sơn	838.566.706	838.566.706	838.566.706	838.566.706
Khách hàng khác	3.242.201.768	3.242.201.768	3.027.881.366	3.027.881.366
Cộng	5.275.126.647	5.275.126.647	4.452.439.072	4.452.439.072
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cty CP dịch vụ bảo vệ Quang Trung	585.991.000	585.991.000	585.991.000	585.991.000
Cty CP dịch vụ Vân Sơn	838.566.706	838.566.706	838.566.706	838.566.706
Cộng	1.424.557.706	1.424.557.706	1.424.557.706	1.424.557.706
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cty TNHH Xây dựng CT Số 1- 715	608.367.173	608.367.173	-	-
Cộng	608.367.173	608.367.173	-	-

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	28/01/2015
	a. Ngắn hạn	5.374.227.179
Khách hàng trong nước	5.374.227.179	6.421.432.995
Tổng CT ĐTP & QLDA HTGT Cửu Long	5.363.227.179	4.686.677.231
Khách hàng khác	11.000.000	1.734.755.764
Cộng	5.374.227.179	6.421.432.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	28/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực kỳ trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	290.337.423	3.706.967.198	2.240.986.606	1.756.318.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	362.072.928	762.592.729	886.953.489	237.712.168
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	152.678.586	125.358.150	27.320.436
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.042.302	5.993.281	24.035.583	-
Cộng	670.452.653	4.631.231.794	3.280.333.828	2.021.350.619
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân		37.800.000	46.783.475	8.983.475
Cộng	-	37.800.000	46.783.475	8.983.475

13. Chi phí phải trả

	31/12/2015	28/01/2015
a. Ngắn hạn	139.850.000	94.485.000
Trích trước chi phí đảm bảo ATGT để thi công	80.000.000	-
Chi phí nhân công SC CTGT	10.150.000	-
Các khoản trích trước khác	49.700.000	94.485.000
b. Dài hạn	154.684.947	-
Chi phí quản lý điều hành	154.684.947	-
Cộng	294.534.947	94.485.000

14. Phải trả khác

	31/12/2015	28/01/2015
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	36.140.887	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	5.523.274.755
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.918.303.302	2.942.375.568
+ Ban ATGT Tp.HCM	1.192.138.600	1.192.138.600
+ Tổng CT ĐTPT & QLDA HTGT Cửu Long	-	608.931.708
+ Khách hàng khác	1.726.164.702	1.141.305.260
Cộng	2.954.444.189	8.465.650.323

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2015	28/01/2015
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	347.464.786	-
Cộng	347.464.786	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	14.627.844.607	1.345.927.447	15.973.772.054
Tăng vốn	12.975.540.540	-	12.975.540.540
Lợi nhuận	-	430.102.165	430.102.165
Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013	-	(238.879.451)	(238.879.451)
Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	-	(1.537.150.161)	(1.537.150.161)
Giảm do bàn giao về cục IV	(103.385.147)	-	(103.385.147)
Số dư cuối kỳ trước	27.500.000.000	-	27.500.000.000
Số dư đầu kỳ này	27.500.000.000	-	27.500.000.000
Lợi nhuận	-	2.684.757.074	2.684.757.074
Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015	-	(480.315.021)	(480.315.021)
Số dư cuối kỳ này	27.500.000.000	2.204.442.053	29.704.442.053

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	28/01/2015
Vốn góp nhà nước (Tổng Công ty Cửu Long)	74,97%	20.616.000.000	20.616.000.000
Cổ đông nội bộ (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng)	5,79%	1.592.000.000	1.592.000.000
Cổ đông trong công ty (Cán bộ công nhân viên)	18,45%	5.074.000.000	5.074.000.000
Các cổ đông khác	0,79%	218.000.000	218.000.000
Cộng	100%	27.500.000.000	27.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.500.000.000	27.500.000.000
Vốn góp đầu kỳ	27.500.000.000	14.627.844.607
Vốn góp tăng trong kỳ	-	12.975.540.540
Vốn góp giảm trong kỳ	-	103.385.147
Vốn góp cuối kỳ	27.500.000.000	27.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2015	28/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.750.000	2.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.750.000	2.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.750.000	2.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.750.000	2.750.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	652.919.728	2.981.106.361
Doanh thu hợp đồng xây dựng	88.917.150.688	93.504.700.702
Cộng	<u>89.570.070.416</u>	<u>96.485.807.063</u>
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	652.919.728	2.981.106.361
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	88.917.150.688	93.504.700.702
Cộng	<u>89.570.070.416</u>	<u>96.485.807.063</u>
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	422.443.411	2.187.277.536
Giá vốn hợp đồng xây dựng	78.804.364.840	82.359.438.266
Cộng	<u>79.226.808.251</u>	<u>84.546.715.802</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.205.886	964.480.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	115.680.000	-
Cộng	<u>135.885.886</u>	<u>964.480.576</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	145.158.077	868.390.902
Chi phí tài chính khác	6.850.730	-
Cộng	152.008.807	868.390.902
	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.230.986.980	4.509.169.480
Chi phí vật liệu, bao bì	435.462.089	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.350.192	642.812.103
Chi phí khấu hao TSCĐ	293.721.930	154.966.569
Thuế, phí, lệ phí	417.331.361	479.822.510
Dự phòng phải thu khó đòi	53.483.451	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.676.313	858.779.865
Chi phí bằng tiền khác	2.801.437.735	3.390.071.885
Cộng	8.532.450.051	10.035.622.412
	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
7. Thu nhập khác		
Tiền bồi thường thu được	345.908.060	740.248.355
Các khoản khác	2.608.071.617	609.261.515
Cộng	2.953.979.677	1.349.509.870
	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
8. Chi phí khác		
Chi do sửa chữa công trình từ bồi thường	364.580.563	477.409.386
Các khoản bị phạt	-	1.808.335
Các khoản khác	936.738.504	781.819.562
Cộng	1.301.319.067	1.261.037.283
	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.996.029.362	47.572.880.194
Chi phí nhân công	27.812.052.475	31.162.791.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.444.271.564	2.117.410.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.560.854.924	15.408.152.924
Chi phí khác bằng tiền	4.012.909.284	9.037.367.580
Cộng	87.826.117.609	105.298.602.557

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.447.349.803	2.088.031.110
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	18.980.782	274.733.995
- Các khoản điều chỉnh tăng	134.660.782	797.119.995
<i>Các chi phí không hợp lý</i>	<i>134.660.782</i>	<i>797.119.995</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	115.680.000	522.386.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	3.466.330.585	2.362.765.105
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	762.592.729	519.808.323
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	1.138.120.622
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	762.592.729	1.657.928.945
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	-
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	762.592.729	1.657.928.945

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 27 tháng 01 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 27 tháng 01 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	16.207.491.725	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	497.822.619
Tổng cộng giá trị ghi sổ	16.207.491.725	-	-	497.822.619
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(391.498.600)
Giá trị thuần	16.207.491.725	-	-	106.324.019
Ngày 27 tháng 01 năm 2015				
Dưới 90 ngày	9.188.336.579	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	338.015.149
Tổng cộng giá trị ghi sổ	9.188.336.579	-	-	338.015.149
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(338.015.149)
Giá trị thuần	9.188.336.579	-	-	-

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	19.341.000.000	-	-	19.341.000.000
Phải trả người bán	5.275.126.647	-	-	5.275.126.647
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.058.153.302	154.684.947	-	3.212.838.249
	27.674.279.949	154.684.947	-	27.828.964.896
Ngày 27 tháng 01 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	500.000.000	-	-	500.000.000
Phải trả người bán	4.452.439.072	-	-	4.452.439.072
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.036.860.568	-	-	3.036.860.568
	7.989.299.640	-	-	7.989.299.640

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 27 tháng 01 năm 2015.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 36.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	26.139.212.175	14.754.413.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(7.298.212.175)	(21.754.413.387)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Tổng CT ĐTPPT &QLDA HTGT Cửu Long	Công ty mẹ	Cty cp 715 nhận tiền trước	676.549.948	(5.363.227.179)
		Cty CP 715 mua hàng	334.500.000	-
		Cty CP 715 phải trả khác	614.571.078	(5.639.370)
Cty TNHH Xây dựng CT Số 1- 715	Công ty con	Cty CP 715 chuyển tiền thanh toán công trình	5.500.086.752	(608.367.173)
		Cty CP715 chuyển tiền thanh toán dịch vụ thuê xe	141.500.000	-
			Từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	362.400.600	300.000.000
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	792.000.000	792.000.000
Cộng			1.154.400.600	1.092.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng cầu đường. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn Tỉnh Vĩnh Long. Do đó, Ban Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	27/01/2015	27/01/2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	2.459.389.283	3.588.916.097	1.129.526.814
Tài sản ngắn hạn khác	1.514.535.814	-	(1.514.535.814)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

7. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót**Áp dụng hồi tố thay đổi các sai sót****a. Hướng dẫn điều chỉnh các sai sót**

Căn cứ theo biên bản kiểm tra thuế ngày 07/04/2015 và Quyết định 1460/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2015 về những vấn đề phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa của công ty. Theo đó, Công ty đã thực hiện thay đổi các sai sót trên báo cáo kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 27 tháng 01 năm 2015 được Chi nhánh Công ty Hợp Danh Kiểm Toán Việt Nam kiểm toán.

b. Bản chất của sự thay đổi chính sách kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng việc thay đổi các sai sót trên Báo cáo tài chính được phản ánh hợp lý hơn.

c. Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán/ước tính kế toán

Việc thay đổi các sai sót không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 27 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 27 tháng 01 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
		Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015		Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí khác		1.144.655.668	116.381.615	1.261.037.283
Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.620.704.553	37.224.392	1.657.928.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Trên bảng cân đối kế toán		27/01/2015		27/01/2015
Thuế GTGT được khấu trừ		-	207.996.825	207.996.825
Phải thu ngắn hạn khác		2.459.389.283	(384.827.000)	2.074.562.283
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		388.161.821	282.290.832	670.452.653
Chi phí phải trả ngắn hạn		-	94.485.000	94.485.000
Phải trả ngắn hạn khác		8.917.975.568	(452.325.245)	8.465.650.323
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		672.912.986	(153.606.007)	519.306.979
Vốn góp của chủ sở hữu		14.524.459.460	12.975.540.540	27.500.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		8.055.885.693	(8.055.885.693)	-
Quỹ đầu tư phát triển		4.664.565.104	(4.664.565.104)	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		202.764.498	(202.764.498)	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thanh Bình

Vinh Long, ngày 21 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nghiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015		28/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-
Cty TNHH Xây dựng CT Số 1- 715	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-
Cộng	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-

Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Số 1 - 715 là công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1501024765, đăng ký lần đầu ngày 24/04/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Vĩnh Long cấp. Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Số 1 - 715 là 1.900.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp đủ 1.900.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8.609.822.340	8.533.773.679	15.195.989.485	125.642.240	32.465.227.744
Tăng do điều chuyển từ công ty con về	-	220.000.000	696.467.215	-	916.467.215
Giảm do điều chuyển qua công ty con	-	(1.758.311.378)	(1.790.657.215)	(30.491.200)	(3.579.459.793)
Giảm theo biên bản điều chuyển tài sản	(772.796.160)	-	-	-	(772.796.160)
Số dư cuối kỳ	7.837.026.180	6.995.462.301	14.101.799.485	95.151.040	29.029.439.006
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.483.876.190	6.122.135.217	10.706.141.013	67.834.598	21.379.987.018
Khấu hao trong kỳ	284.904.826	590.367.710	874.578.392	17.337.478	1.767.188.406
Tăng do điều chuyển từ công ty con về	-	196.058.674	567.137.900	-	763.196.574
Giảm theo biên bản điều chuyển tài sản	(772.796.160)	-	-	-	(772.796.160)
Giảm theo biên bản điều chuyển tài sản về công ty con	-	(1.366.702.089)	(1.032.280.504)	(25.679.476)	(2.424.662.069)
Số dư cuối kỳ	3.995.984.856	5.541.859.512	11.115.576.801	59.492.600	20.712.913.769
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	4.125.946.150	2.411.638.462	4.489.848.472	57.807.642	11.085.240.726
Số dư cuối kỳ	3.841.041.324	1.453.602.789	2.986.222.684	35.658.440	8.316.525.237

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 539.975.460 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	27/01/2015	31/12/2015	31/12/2015	27/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	16.705.314.344	(391.498.600)	9.526.351.728	(338.015.149)	9.188.336.579
- Phải thu khác	2.055.303.929	-	2.074.562.283	-	2.074.562.283
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.510.561.725	-	7.231.054.473	-	7.231.054.473
TỔNG CỘNG	25.271.179.998	(391.498.600)	18.831.968.484	(338.015.149)	18.493.953.335
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	19.341.000.000	-	500.000.000	-	500.000.000
- Phải trả người bán	5.275.126.647	-	4.452.439.072	-	4.452.439.072
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.058.153.302	-	3.036.860.568	-	3.036.860.568
TỔNG CỘNG	27.674.279.949	-	7.989.299.640	-	7.989.299.640